

Doanh nghiệp: Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội
Địa chỉ: Số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, phường Mai Động
quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4/2019

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B 09 - DN |

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 4/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		910.400.367.744	1.266.054.535.781
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.549.447.048	62.237.269.844
1. Tiền	111	01	29.819.241.569	25.198.780.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.730.205.479	37.038.489.016
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.838.000.000	176.597.767.123
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.838.000.000	176.597.767.123
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	02	226.329.660.860	240.171.004.991
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		191.588.224.621	217.919.972.593
2. Trả trước cho người bán	132		28.500.915.192	18.938.142.140
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		15.857.657.860	11.568.008.952
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.617.136.813)	(8.255.118.694)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		485.569.045.744	746.385.482.587
1. Hàng tồn kho	141	03	498.111.266.192	758.249.635.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.542.220.448)	(11.864.152.832)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		32.114.214.092	40.663.011.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.080.514.757	1.717.432.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.514.278.799	37.020.819.390
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	04	1.377.028.326	1.924.759.829
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		142.392.210	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.231.590.580.605	1.244.620.751.405
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.598.402.965	1.418.232.223
6. Phải thu dài hạn khác	216		9.598.402.965	1.418.232.223
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		986.642.602.921	978.698.437.789
1. TSCĐ hữu hình	221	05	947.565.138.577	957.215.121.344
- Nguyên giá	222		1.823.326.476.965	1.800.140.890.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(875.761.338.388)	(842.925.769.202)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	06	26.073.900.720	8.002.574.037
- Nguyên giá	225		28.488.532.781	8.068.221.050

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.414.632.061)	(65.647.013)
3. TSCĐ vô hình	227	07	13.003.563.624	13.480.742.408
- Nguyên giá	228		15.576.795.904	15.576.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.573.232.280)	(2.096.053.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.331.322.791	43.385.807.371
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	08	59.331.322.791	43.385.807.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		27.199.488.672	52.767.430.918
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.186.486.242	31.354.428.488
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.086.997.570)	(3.586.997.570)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.100.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		148.818.763.256	168.350.843.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	147.670.442.373	166.897.417.836
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.148.320.883	1.453.425.268
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2.141.990.948.349	2.510.675.287.186
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		1.637.604.054.251	1.943.307.024.967
I. Nợ ngắn hạn	310		1.045.015.276.645	1.319.674.623.778
1. Phải trả người bán	311	12	167.835.549.732	116.277.622.760
2. Người mua trả tiền trước	312		7.304.872.425	10.440.739.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.667.286.370	4.504.833.504
4. Phải trả người lao động	314		57.692.445.332	73.009.327.803
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	13.531.678.128	12.800.907.944
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		144.000.000	144.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	11.985.992.731	51.501.102.008
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	756.308.686.723	1.021.662.420.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.544.765.204	29.333.668.984
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		592.588.777.606	623.632.401.189
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước	332		9.258.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.570.807.420	1.534.362.687
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	549.348.482.697	546.295.873.936
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.745.818.919	7.745.818.919
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.665.668.570	68.001.284.965

CHỈ TIÊU	Mã số	T/minh	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	55.060.682
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+420)	400		504.386.894.098	567.368.262.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	504.386.894.098	567.368.262.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	205.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		43.585.440.937	37.602.540.937
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.598.736.665	56.777.669.987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.365.867.964)	40.611.480.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.410.777.685)	(3.527.953.684)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.955.090.279)	44.139.433.685
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136.932.000.000	136.932.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.099.061.276	87.907.048.110
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.141.990.948.349	2.510.675.287.186

Ngày 29 tháng 1 năm 2020

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hằng

Tổng giám đốc

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	M. số	T/M	Quý 4		Lũy từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	19	629.614.407.676	580.356.009.707	2.431.268.870.492	2.558.536.936.242
2. Các khoản giảm trừ	02	20	2.257.805.173	1.830.291.064	16.889.037.564	13.038.493.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	21	627.356.602.503	578.525.718.643	2.414.379.832.928	2.545.498.442.287
4. Giá vốn hàng bán	11	22	585.129.184.754	531.266.841.602	2.266.355.859.603	2.287.967.860.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		42.227.417.749	47.258.877.041	148.023.973.325	257.530.581.292
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	7.240.151.285	11.428.792.050	26.644.808.644	80.632.427.249
7. Chi phí tài chính	22	24	17.122.701.794	15.998.860.863	77.230.597.294	94.725.840.756
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.165.578.853	17.654.186.830	70.285.422.110	61.855.286.735
9. Chi phí bán hàng	25		19.642.936.700	12.269.650.954	69.618.574.584	69.192.214.729
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		30.874.162.558	43.433.361.989	96.585.303.208	111.891.614.584
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(18.172.232.018)	(13.014.204.715)	(68.765.693.117)	62.353.338.472
12. Thu nhập khác	31		24.977.722.017	977.982.576	65.487.021.650	2.582.249.679
13. Chi phí khác	32		576.729.630	315.567.751	2.240.424.716	2.111.289.097
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.400.992.387	662.414.825	63.246.596.934	470.960.582
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.228.760.369	(12.351.789.890)	(5.519.096.183)	62.824.299.054
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.523.469.569	(1.055.628.036)	4.836.813.902	13.580.182.924
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.705.290.800	(11.296.161.854)	(10.355.910.085)	49.244.116.130

Lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 29 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.519.096.183)	62.824.299.054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		94.871.520.729	94.031.239.369
- Các khoản dự phòng	03		(2.540.085.735)	5.770.110.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.121.114.688	(1.563.298.419)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.825.164.835)	(69.884.814.118)
- Chi phí lãi vay	06		70.285.422.110	61.855.286.735
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(55.060.682)	60.066.199
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157.338.650.092	153.092.889.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.207.911.763)	14.709.531.529
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		260.138.369.227	(342.171.760.012)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.934.817.592)	(10.839.738.501)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.168.997.108	21.496.686.246
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.285.422.110)	(58.303.914.693)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.278.473.380)	(15.253.297.421)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.752.020.941	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.130.636.581)	(9.359.303.356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		284.560.775.942	(246.628.907.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(160.249.121.526)	(72.627.892.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.864.850.238	11.458.042.588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(86.710.460.933)	(141.597.767.123)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		151.284.693.809	80.951.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.250.000.000	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.426.769.234	16.331.957.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.633.269.178)	(35.084.659.639)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.961.100.259.166	2.510.394.857.170
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.169.383.522.108)	(2.287.952.064.685)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		4.150.427.184	(2.195.997.091)

6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.470.776.826)	(14.631.494.197)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(241.603.612.584)	205.615.301.197
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(11.676.105.820)	(76.098.265.627)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.237.269.844	138.370.017.053
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.716.976)	(34.481.582)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		50.549.447.048	62.237.269.844

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kê toán trưởng



Lê Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 29 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. Công ty mẹ: Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội (Hanosimex)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc ngành dệt may, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su; các mặt hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho vận, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, dịch vụ vui chơi giải trí;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân ngành dệt may; dịch vụ khoa học, công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ ngành dệt may;
- Đầu tư và kinh doanh tài chính;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật;

3. Công ty con: Danh sách các công ty con được hợp nhất (7 công ty)

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	33 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt, may công nghiệp - Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên nhiên phụ liệu ngành dệt may. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà trọ, nhà hàng, dịch vụ du lịch. - Kinh doanh bất động sản	75,58%
Công ty cổ phần Thương mại Hải phòng Hanosimex	226 Lê Lai - Ngô quyền - Hải phòng	- Vận chuyển, giao nhận, kho bãi, kinh doanh vật tư, hàng hoá, sản xuất hàng may mặc	51,07%
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tòa nhà Nam Hải, KĐT Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, HN	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, - Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo, hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính) - Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. - Kinh doanh các ngành nghề in, thêu. - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.	65,00%

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP May Halotexco (a)	100 Nguyễn Văn Trỗi - Thành phố Vinh - Nghệ An	- Sản xuất, mua bán Sản phẩm sợi, dệt, may - Kinh doanh khách sạn, cho thuê nhà ở, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. - Kinh doanh ngành In, thêu - Mua bán đồ dùng các nhân, gia đình	65,52%
Công ty TNHH MTV Hà Nam Hanosimex	KCN Đồng văn II - Duy Tiên - Hà nam	- Sản xuất, Kinh doanh Sản phẩm sợi, dệt, may	100,00%
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (b)	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	- Sản xuất kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may - Kinh doanh siêu thị nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng	54,39%
Công ty CP Dệt kim Hanosimex	Khu CN Dệt may Phố Nối B, xã Nghĩa Hiệp, Yên Mỹ, Hưng Yên	- Sản xuất, Kinh doanh hàng dệt may - Kinh doanh hoá chất, thuốc nhuộm, thiết bị, phụ tùng ngành dệt may - Đầu tư, cho thuê MMTB - Kinh doanh, Sản xuất nước sạch cho Khu công nghiệp	51,32%

(a) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,64% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP May Halotexco và 11,88 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

(b) Tổng Công ty CP Dệt may Hà nội nắm giữ 53,23% quyền biểu quyết trực tiếp tại Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex và 1,16 % quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP Dệt May Hoàng Thị Loan.

4. Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, xã Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội	- Thiết kế, sản xuất, kinh doanh hàng may mặc, kinh doanh nguyên phụ liệu hàng may mặc	28,98%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VN

Nhóm công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo các văn bản sau:

* Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003;

* Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 06 chuẩn mực kế toán Việt nam;

* Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện 03 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 03 chuẩn mực kế toán Việt nam;

Nhóm Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty Dệt may Hà Nội hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng công ty Dệt may Hà Nội. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng công ty Dệt may Hà Nội có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Tổng công ty Dệt may Hà Nội đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phần sở hữu các khoản tăng giảm của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận trong quỹ dự trữ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính một lần vào cuối quý và theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của Tổng công ty được tính theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê xác định số lượng nguyên vật liệu đang trên dây chuyền sản xuất hoặc đang trong công đoạn sản xuất.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập BCTC được ghi nhận vào khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp; Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

5. Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 “Chi phí đi vay”.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay ngắn hạn, dài hạn và nợ dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của chúng.

8. Nguồn vốn, Quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Nhóm Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ: Việc trích lập, quản lý và sử dụng các quỹ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được thực hiện theo Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty Hanosimex.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xuất khẩu: doanh thu chỉ được ghi nhận khi xuất hóa đơn giá trị gia tăng và hoàn thành thủ tục hải quan chứng thực hàng đã thông quan.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nghĩa vụ thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ. Mức thuế suất thuế giá trị gia tăng áp dụng cho các hàng hoá, dịch vụ bán ra là 10%, 5% và 0%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty Hanosimex như sau:

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho nhóm Công ty Hanosimex là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí và lệ phí Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	31/12/19	1/1/19
- Tiền mặt	1.889.178.484	2.134.115.982
- Tiền gửi ngân hàng	27.930.063.085	23.064.664.846
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	20.730.205.479	37.038.489.016
Cộng	50.549.447.048	62.237.269.844
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/19	1/1/19
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	115.838.000.000	176.597.767.123
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	115.838.000.000	176.597.767.123
2 Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/19	1/1/19
- Phải thu của khách hàng	191.588.224.621	217.919.972.593
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>44.808.613.438</i>	<i>58.320.294.445</i>
<i>Ajiad Imp & Exp Co</i>	<i>28.715.997.754</i>	<i>58.320.294.445</i>
- Trả trước người bán	28.500.915.192	18.938.142.140
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu nội bộ	-	-
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.617.136.813)	(8.255.118.694)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	15.857.657.860	11.568.008.952
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	226.329.660.860	240.171.004.991
3 Hàng tồn kho	31/12/19	1/1/19
- Hàng mua đang đi trên đường	-	18.073.019.556
- Nguyên liệu, vật liệu	213.321.525.007	359.942.331.911
- Công cụ, dụng cụ	532.432.749	639.401.433
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.174.426.351	76.508.857.339
- Thành phẩm	230.935.761.923	292.708.166.625
- Hàng hoá	4.371.678.480	9.602.416.873
- Hàng gửi đi bán	775.441.682	775.441.682
Cộng	498.111.266.192	758.249.635.419

4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
	31/12/19	1/1/19
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	869.586.771	869.455.804
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	420.707.336	663.916.235
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	111.575.080
- Các khoản phải thu nhà nước	86.734.219	279.812.710
Cộng	1.377.028.326	1.924.759.829
5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.11)		
6 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.12)		
8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	31/12/19	1/1/19
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.331.322.791	43.385.807.371
Trong đó: Những công trình lớn:		
<i>Dự án Nhà máy kéo sợi và dệt may</i>	<i>18.857.851.051</i>	<i>17.290.017.451</i>
<i>Dự án may Nghi Lộc</i>	<i>40.252.931.142</i>	<i>231.818.181</i>
9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
10 Đầu tư dài hạn khác		
	31/12/19	1/1/19
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000
<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	<i>18.000.000.000</i>	<i>18.000.000.000</i>
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
11 Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/19	1/1/19
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	147.670.442.373	166.897.417.836
Cộng	147.670.442.373	166.897.417.836
Trong đó		
<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	<i>32.407.500.000</i>	<i>37.627.500.000</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	<i>78.995.288.224</i>	<i>81.144.819.868</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	<i>20.280.432.636</i>	<i>20.831.283.960</i>
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	<i>7.945.326.178</i>	<i>8.257.326.178</i>
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	<i>8.041.895.335</i>	<i>19.036.487.830</i>

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/19	1/1/19
- Phải trả người bán ngắn hạn	167.835.549.732	116.277.622.760
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>20.040.801.575</i>	<i>20.223.397.666</i>
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>20.040.801.575</i>	<i>20.223.397.666</i>
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	<i>147.794.748.157</i>	<i>96.054.225.094</i>
Cộng	167.835.549.732	116.277.622.760

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/19	1/1/19
- Thuế giá trị gia tăng	1.254.905.698	1.721.232.669
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.293.588.196	2.480.475.653
- Thuế thu nhập cá nhân	93.295.226	51.488.782
- Thuế tài nguyên	3.551.250	2.690.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	21.946.000	248.946.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.667.286.370	4.504.833.504

14 Chi phí phải trả

	31/12/19	1/1/19
- Chi phí phải trả khác	13.531.678.128	12.800.907.944
Cộng	13.531.678.128	12.800.907.944

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/19	1/1/19
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	8.471.985.027	6.747.005.835
- Bảo hiểm xã hội	707.740.624	886.801.375
- Bảo hiểm y tế	123.691.045	126.947.566
- Bảo hiểm thất nghiệp	54.745.490	49.097.828
- Cổ tức phải trả	2.100.108.337	35.124.589.549
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	527.722.208	777.600.000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		7.789.059.855
Cộng	11.985.992.731	51.501.102.008

16 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)

	31/12/19	1/1/19
- Vay ngắn hạn	704.249.531.732	976.980.423.410
- Vay dài hạn đến hạn trả	52.059.154.991	44.681.997.445

Cộng		756.308.686.723	1.021.662.420.855
17	Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)		
		31/12/19	1/1/19
<i>a</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>535.213.918.313</i>	<i>542.172.829.420</i>
-	Vay ngân hàng	535.213.918.313	542.172.829.420
-	Trái phiếu phát hành	-	-
<i>b</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>14.134.564.384</i>	<i>4.123.044.516</i>
	Cộng	549.348.482.697	546.295.873.936
18	Vốn chủ sở hữu		
<i>a</i>	<i>Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)</i>		
<i>b</i>	<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
		31/12/19	1/1/19
-	Vốn góp của Nhà nước	118.026.000.000	118.026.000.000
+	Vốn Ngân sách cấp	118.026.000.000	118.026.000.000
+	Vốn tự bổ sung	-	-
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86.974.000.000	86.974.000.000
	Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000
<i>c</i>	<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2019	205.000.000.000	205.000.000.000
+	Vốn góp tăng trong 2019	-	-
+	Vốn góp giảm trong 2019	-	-
+	Vốn góp cuối năm 2019	205.000.000.000	205.000.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<i>d</i>	<i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
-	Quỹ đầu tư phát triển	63.598.736.665	56.777.669.987
-	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.537.523.184	2.537.523.184
-	Nguồn vốn đầu tư XD CB	136.932.000.000	136.932.000.000
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TÁNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2019	520.845.957.745	1.241.597.927.662	35.633.474.475	2.063.530.664	1.800.140.890.546
- Mua trong kỳ	1.800.000.000	13.136.511.927	1.186.557.909	757.201.927	16.880.271.763
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	76.245.701.564	-	-	76.245.701.564
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	68.816.821.194	1.123.565.714	-	69.940.386.908
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	522.645.957.745	1.262.163.319.959	35.696.466.670	2.820.732.591	1.823.326.476.965
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	128.368.423.024	688.617.202.034	24.175.975.566	1.764.168.578	842.925.769.202
- Khấu hao trong kỳ	18.836.558.282	70.917.976.711	2.136.792.766	154.029.138	92.045.356.897
- Điều chỉnh khấu hao năm	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	58.351.168.242	858.619.469	-	59.209.787.711
- Tài sản điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	147.204.981.306	701.184.010.503	25.454.148.863	1.918.197.716	875.761.338.388
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2019	392.477.534.721	552.980.725.628	11.457.498.909	299.362.086	957.215.121.344
- Tại ngày 31/12/2019	375.440.976.439	560.979.309.456	10.242.317.807	902.534.875	947.565.138.577

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2019	1.257.564.443	14.319.231.461			15.576.795.904
- Mua trong kỳ	-	-			-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Tặng khác	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-			-
Số dư 31/12/2019	1.257.564.443	14.319.231.461	-	-	15.576.795.904
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	445.787.459	1.650.266.037			2.096.053.496
- Khấu hao trong năm	172.514.288	304.664.496			477.178.784
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-			-
Số dư 31/12/2019	618.301.747	1.954.930.533	-	-	2.573.232.280
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2019	811.776.984	12.668.965.424	-	-	13.480.742.408
- Tại ngày 31/12/2019	639.262.696	12.364.300.928	-	-	13.003.563.624

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUẾ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2019	-	8.068.221.050	-	-	8.068.221.050
Tăng trong kỳ	-	20.097.645.057	322.666.674	-	20.420.311.731
- Mua trong kỳ	-	7.346.829.695	322.666.674	-	7.669.496.369
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	12.750.815.362	-	-	12.750.815.362
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	-	28.165.866.107	322.666.674	-	28.488.532.781
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2019	-	65.647.013	-	-	65.647.013
Tăng trong kỳ	-	2.267.161.870	81.823.178	-	2.348.985.048
- Khấu hao trong kỳ	-	2.267.161.870	81.823.178	-	2.348.985.048
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận điều chuyển	-	-	-	-	-
- Tài sản nhận bàn giao	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Tài sản bàn giao, điều chuyển đi	-	-	-	-	-
- Giám khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2019	-	2.332.808.883	81.823.178	-	2.414.632.061
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2019	-	8.002.574.037	-	-	8.002.574.037
- Tại ngày 31/12/2019	-	25.833.057.224	240.843.496	-	26.073.900.720

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	1/1/19 VND	Trong năm VND	31/12/19 VND
	Giá trị	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.021.662.420.855	2.370.632.859.996	756.308.686.723
- Vay ngắn hạn (VND)	1.021.662.420.855	2.105.279.125.864	756.308.686.723
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	94.608.171.582	148.586.612.128	39.974.601.784
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	152.396.246.794	429.947.800.432	224.420.232.946
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	5.517.611.183	10.213.229.480	-
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	16.584.757.291	9.955.252.891	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	7.000.931.244	35.674.135.228	20.024.412.623
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	7.000.931.244	30.327.439.751	10.032.966.060
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thăng Long	102.261.446.975	5.604.452.682	3.969.088.950
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	23.982.555.548	303.015.536.876	54.675.613.391
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	3.000.000.000	82.675.174.596	52.015.545.702
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	13.676.617.485	36.288.804.618	15.237.290.940
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	8.838.250.520	44.016.060.322	9.754.331.630
Ngân hàng hàng hải	19.939.000.000	8.838.250.520	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	19.939.000.000	32.008.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	27.730.393.046	45.267.963.558	30.228.983.707
Các cá nhân khác	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Cán bộ công nhân viên	3.390.000.000	1.000.000.000	3.390.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	41.676.717.075	99.170.478.016	16.278.947.708
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	200.000.000	63.525.817.781	15.355.544.071
Tổ chức, cá nhân khác	200.000.000	40.000.000	810.000.000
Ngân hàng Công thương CN TP.Vinh	71.176.940.467	12.473.200.629	1.244.780.374
- Vay ngắn hạn (USD)			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	71.176.940.467	126.899.504.314	-

Các khoản vay	1/1/19		Trong năm		31/12/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội			2.413.977.279	1.110.415.713	1.303.561.566	1.303.561.566
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	161.897.874.533	161.897.874.533	27.908.536.088	176.135.923.120	13.670.487.501	13.670.487.501
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	69.776.255.906	69.776.255.906	111.540.504.656	160.932.107.393	20.384.653.169	20.384.653.169
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long			165.704.090.163	77.705.567.532	87.998.522.631	87.998.522.631
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy	69.148.441.250	69.148.441.250	237.997.907.819	239.555.771.636	67.590.577.433	67.590.577.433
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	32.008.907.633	32.008.907.633	63.724.226	32.072.631.859	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	18.342.205.378	18.342.205.378	53.332.044.560	67.238.996.074	4.435.253.864	4.435.253.864
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Nghệ An	14.813.725.626	14.813.725.626	89.239.311	14.902.964.937	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	18.413.373.874	18.413.373.874	10.706.122.168	21.592.147.660	7.527.348.382	7.527.348.382
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An - Vay dài hạn đến hạn trả (VND)			9.896.091.180	6.569.303.880	3.326.787.300	3.326.787.300
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	5.434.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	5.434.800.000	3.788.800.000	3.788.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chalease - Chi nhánh Hà Nội	1.749.179.443	1.749.179.443	7.247.151.202	4.227.056.604	4.769.274.041	4.769.274.041
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)			1.319.147.604		1.319.147.604	1.319.147.604
Các cá nhân						
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1.800.803.640	1.800.803.640	1.805.257.240	1.808.355.397	1.797.705.483	1.797.705.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16.491.104.000	16.491.104.000	16.585.126.000	16.592.222.000	16.484.008.000	16.484.008.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	3.065.899.642	3.065.899.642	3.076.938.166	3.083.523.002	3.059.314.806	3.059.314.806
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	13.680.210.720	13.680.210.720	12.893.745.374	13.680.210.720	12.803.745.374	12.803.745.374
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)			5.580.308.330	3.148.647	5.577.159.683	5.577.159.683
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	546.295.873.936	546.295.873.936	853.151.822.032	822.263.213.271	549.348.482.697	549.348.482.697

Các khoản vay	1/1/19		Trong năm		31/12/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	8.610.500.000	8.610.500.000	-	3.788.800.000	4.821.700.000	4.821.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	21.203.477.924	21.203.477.924	33.385.364.800	2.460.000.000	52.128.842.724	52.128.842.724
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	8.674.200.908	8.674.200.908	26.529.033	1.839.157.873	6.861.572.068	6.861.572.068
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	140.567.159.289	140.567.159.289	735.661.604	17.280.154.612	124.022.666.281	124.022.666.281
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	220.986.781.154	220.986.781.154	1.188.612.205	6.860.860.865	215.314.532.494	215.314.532.494
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	7.668.113.995	7.668.113.995	34.093.149	3.109.877.271	4.592.329.873	4.592.329.873
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Charlease - Chi nhánh Hà Nội	4.123.044.516	4.123.044.516	15.611.960.369	9.447.954.299	10.287.050.586	10.287.050.586
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế VN (VILC)	-	-	5.276.590.369	1.429.076.571	3.847.513.798	3.847.513.798
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	51.843.983.671	51.843.983.671	-	12.803.745.374	39.040.238.297	39.040.238.297
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	-	-	4.800.000.000	706.193.950	4.093.806.050	4.093.806.050
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	38.780.276.584	38.780.276.584	-	2.428.169.400	36.352.107.184	36.352.107.184
Ngân Hàng TMCP Quân đội - CN Nghệ An	1.954.811.520	1.954.811.520	-	963.066.100	991.745.420	991.745.420
Ngân hàng TNHH Indovina (USD)	15.021.204.318	15.021.204.318	24.251.408.295	11.127.541.860	28.145.070.753	28.145.070.753
Ngân hàng TNHH Indovina (VND)	996.030.000	996.030.000	5.455.008	51.721.560	949.763.448	949.763.448
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	21.315.617.057	21.315.617.057	147.200	6.414.493.536	14.901.270.721	14.901.270.721
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hưng Yên (4)	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.100.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	2.150.673.000	2.150.673.000	-	452.400.000	1.698.273.000	1.698.273.000
Cộng	1.567.958.294.791	1.567.958.294.791	2.190.594.947.896	2.452.896.073.267	1.305.657.169.420	1.305.657.169.420

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	-	45.897.190.788	2.537.523.184	36.386.639.281	136.932.000.000	84.528.513.853	548.884.408.043
- Tăng vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2018	-	-	-	-	-	46.638.764.040	-	-	46.638.764.040
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	10.880.479.199	-	-	-	-	10.880.479.199
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giám vốn năm 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	70.983.737.378	-	-	70.983.737.378
- Giám khác	-	-	-	-	-	(28.569.814.058)	-	(3.378.534.257)	(31.948.348.315)
Số dư 31/12/2018	205.000.000.000	37.602.540.937	-	56.777.669.987	2.537.523.184	40.611.480.001	136.932.000.000	87.907.048.110	567.368.262.219
Số dư 01/01/2019	205.000.000.000	37.602.540.937	-	56.777.669.987	2.537.523.184	40.611.480.001	136.932.000.000	87.907.048.110	567.368.262.219
- Tăng vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2019	-	-	-	-	-	(3.820.622.737)	-	-	(3.820.622.737)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.803.966.678	-	-	-	-	12.803.966.678
- Tăng khác	-	5.982.900.000	-	-	-	-	-	-	5.982.900.000
- Giám vốn năm 2019	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.982.900.000	-	59.046.521.275	-	-	59.046.521.275
- Giám khác	-	-	-	63.598.736.665	2.537.523.184	110.203.953	-	12.807.986.834	18.901.090.787
Số dư 31/12/2019	205.000.000.000	43.585.440.937	-	63.598.736.665	2.537.523.184	(22.365.867.964)	136.932.000.000	75.099.061.276	504.386.894.098

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

19 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	12T/2019	12T/2018
- Doanh thu bán hàng	2.388.009.037.076	2.518.687.163.745
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.259.833.416	39.849.772.497
Cộng	2.431.268.870.492	2.558.536.936.242

20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	12T/2019	12T/2018
- Chiết khấu thương mại	13.207.863.887	13.038.493.955
- Giảm giá hàng bán	-	
- Hàng bán bị trả lại	3.681.173.677	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	16.889.037.564	13.038.493.955

21 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	12T/2019	12T/2018
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2.371.119.999.512	2.505.648.669.790
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	43.259.833.416	39.849.772.497
Cộng	2.414.379.832.928	2.545.498.442.287

22 Giá vốn hàng bán

	12T/2019	12T/2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	459.864.704.327	287.558.999.645
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.773.217.392.218	1.964.378.224.295
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.273.763.058	33.772.433.114
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.258.203.941
Cộng	2.266.355.859.603	2.287.967.860.995

23 Doanh thu hoạt động tài chính

	12T/2019	12T/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.698.350.496	17.701.789.487
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.800.000	
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.033.762.741	10.018.951.271
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.795.599.776	52.911.686.491
Cộng	26.644.808.644	80.632.427.249

24 Chi phí tài chính

	<u>12T/2019</u>	<u>12T/2018</u>
- Lãi tiền vay	70.285.422.110	61.855.286.735
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.192.806.800	5.656.633.855
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.752.945.086	27.033.711.908
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.000.576.702)	180.208.258
- Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	<u><u>77.230.597.294</u></u>	<u><u>94.725.840.756</u></u>

25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>12T/2019</u>	<u>12T/2018</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.836.813.902	13.580.182.924
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí		
- thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u><u>4.836.813.902</u></u>	<u><u>13.580.182.924</u></u>

26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>12T/2019</u>	<u>12T/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.398.171.182.496	1.521.975.933.913
- Chi phí nhân công	387.529.749.565	439.550.356.450
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.871.520.729	94.031.239.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.512.141.982	
- Chi phí khác bằng tiền	73.570.026.240	363.960.063.843
- Chi phí dự phòng	(9.809.739.286)	(4.989.865.928)
Cộng	<u><u>2.170.844.881.726</u></u>	<u><u>2.414.527.727.647</u></u>

Số dư với bên liên quan	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	12.439.586.731	0
Vốn góp đầu tư	26.653.336.785	26.653.336.785
Phải trả	11.395.799.689	4.469.213.403
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	9.217.222.222	9.387.654.444
Vốn góp đầu tư	5.107.360.406	5.107.360.406
Phải trả	1.097.467.021	2.357.077.007
Phải trả khác	34.869.577	
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	-	
Phải trả	31.585.802	2.705.000
Vốn góp đầu tư	5.850.000.000	5.850.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	3.755.000.000	3.755.000.000
Phải trả	2.550.855.906	612.281.500
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
Phải trả	44.978.503.618	45.041.041.979
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Phải thu	10.079.693.106	12.100.643.241
Vốn góp đầu tư	19.500.000.000	19.500.000.000
Phải trả	4.334.207.444	
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu		
Vốn góp đầu tư	1.079.094.345	1.079.094.345
Phải trả	161.718.505	
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	3.516.851.920	2.862.584.576
Vốn góp đầu tư	7.650.714.560	7.650.714.560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Cổ tức phải trả		
Phải trả	20.040.801.575	20.223.397.666
Khoản vay ADB	220.891.692.177	220.986.781.154

Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex
Cổ tức phải trả
Vốn góp đầu tư

17.605.200.000
118.026.000.000 118.026.000.000

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 29 tháng 1 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Song Hải